



## Đặc điểm kinh tế nông thôn Việt Nam:

Kết quả điều tra hộ gia đình nông thôn năm 2016 tại 12 tỉnh

Trình bày bởi Finn Tarp và Saurabh Singhal

CIEM, Hanoi, Vietnam

Ngày 7 tháng 11 năm 2017



UNITED NATIONS  
UNIVERSITY  
**UNU-WIDER**

# Giới thiệu chung

# Bối cảnh

- Việt Nam đã gặt hái được rất nhiều thành tựu về kinh tế kể từ sau khi thực hiện thành công công cuộc Đổi Mới,
- Việt Nam đang phát triển với tốc độ nhanh hơn nhiều so với nước có thu nhập trung bình thấp hoặc trung bình
- Tiếp tục phát triển thành công không phải là điều đương nhiên
- Các nhà hoạch định chính sách và người dân cần phải thích ứng kịp thời với những hoàn cảnh thay đổi,
- VARHS đóng một vai trò quan trọng trong việc cung cấp bằng chứng chặt chẽ, có tính hệ thống và chất lượng cao cho quá trình phát triển đó

# Dự án VARHS

- VARHS là một cuộc điều tra lặp hiếm có, cho phép nghiên cứu các vấn đề sau:
  - Một số vùng và một số nhóm *bị bỏ lại phía sau*
  - Hộ gia đình đang được hưởng lợi đồng đều từ sự phát triển kinh tế chung
  - Một số vùng cần thêm nguồn lực hoặc đổi mới chính sách
- VARHS bổ sung và mở rộng VHLSS
  - *Bổ sung: điều tra lặp trên cùng một mẫu điều tra (một bộ dữ liệu điều tra bảng độc đáo)*
  - *Mở rộng: Có các câu hỏi về đất đai, nông nghiệp, thu nhập, chi tiêu, tài sản, đầu tư, liên kết thị trường, và nhiều hơn thế nữa*

# Các tỉnh thuộc VARHS

- *Đồng bằng Sông Hồng*: Hà Tây
- *Đông bắc*: Lào Cai và Phú Thọ
- *Tây bắc*: Lai Châu, Điện Biên
- *Bắc trung bộ*: Nghệ An
- *Nam trung bộ*: Quảng Nam và Khánh Hòa
- *Tây Nguyên*: Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng
- *Đồng bằng sông Cửu Long*: Long An



# Mẫu

- Báo cáo 2016 dựa trên mẫu điều tra gồm 2,669 hộ gia đình tham gia điều tra năm 2016
- VARHS bắt đầu từ năm 2002, nhưng phần lớn mẫu điều tra hiện tại được lấy từ theo mẫu VHLSS 2004 ở các vùng nông thôn thuộc 12 tỉnh,
- Hơn nữa, năm 2012, 544 hộ mới được đưa vào mẫu từ cuộc tổng điều tra năm 2009 để đảm bảo tính đại diện của các hộ trẻ
- Để so sánh năm 2016 với năm 2014, chúng tôi sử dụng bộ dữ liệu bảng gồm 2.665 hộ gia đình, sao cho dữ liệu của các hộ này đều có trong 2 năm này



# Các Chương của Báo cáo

1. Nghèo đói, mức sống và điều kiện kinh tế
2. Đất đai
3. Thị trường và sản xuất nông nghiệp
4. Hộ kinh doanh cá thể phi nông nghiệp
5. Lao động và di cư
6. Tiếp cận tín dụng
7. Rủi ro và cơ chế thích ứng với rủi ro
8. Vốn xã hội và các quan hệ chính trị

# Chương 1: Nghèo đói, mức sống và điều kiện kinh tế

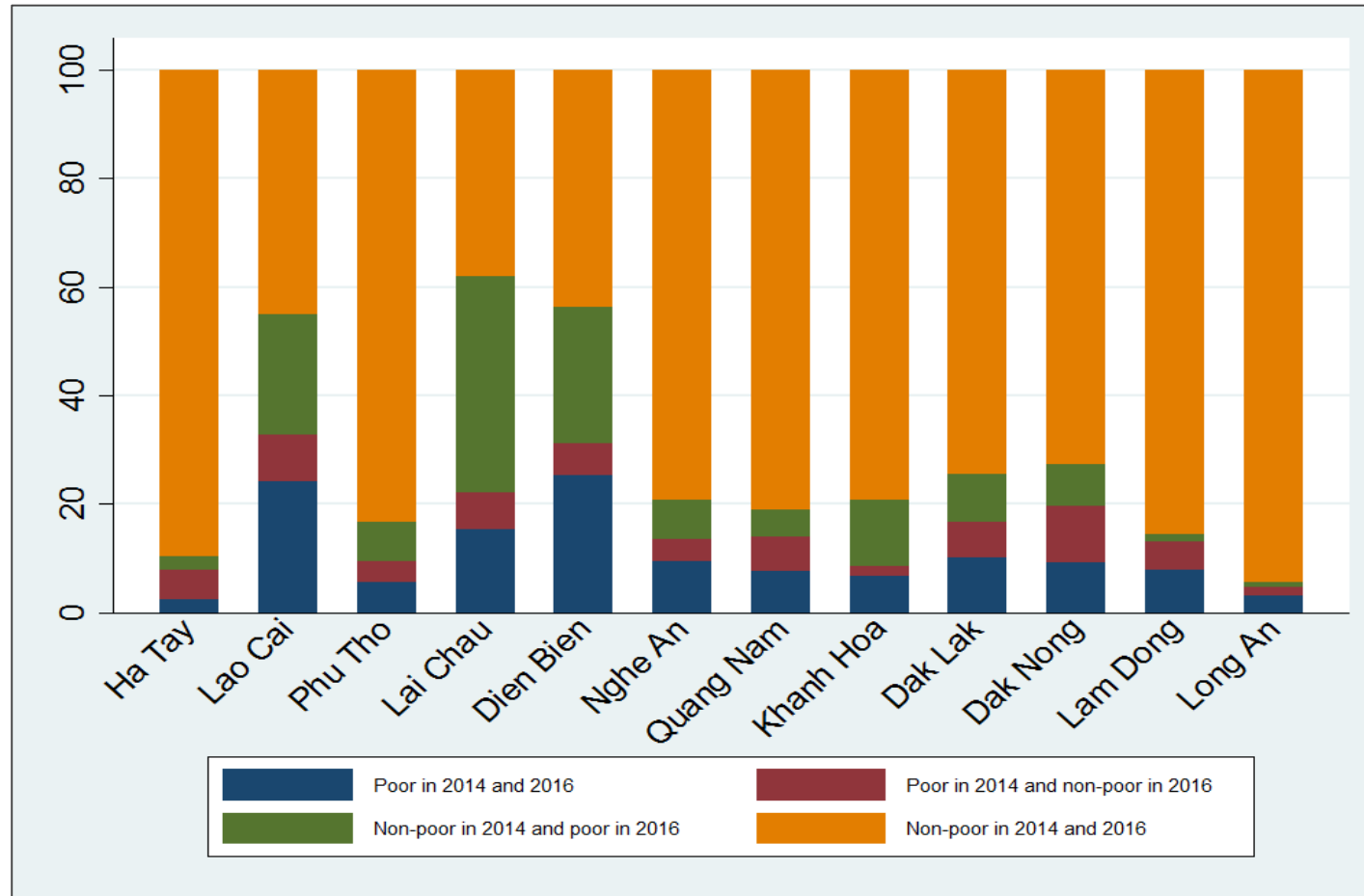
Tác giả Saurabh Singhal và Finn Tarp



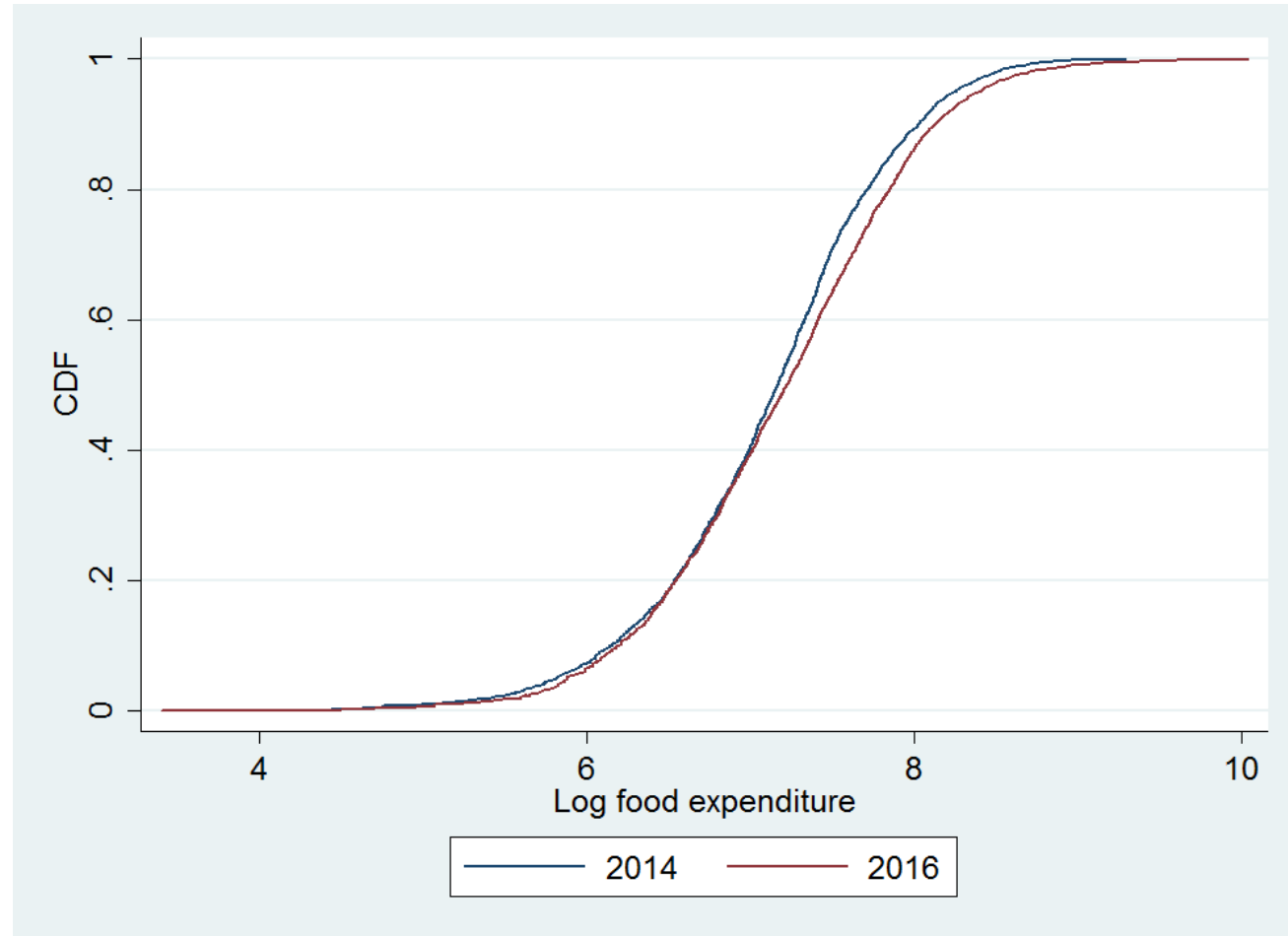
# Một số chỉ số thống kê tổng hợp

Tỉnh	Số lượng hộ	Tỷ lệ % hộ	Tỷ lệ hộ có nam giới là chủ hộ	Tuổi của chủ hộ	Tỷ lệ chủ hộ là người Kinh	Quy mô của hộ	Tỷ lệ hộ nghèo phân theo chuẩn nghèo của Molisa
Hà Tây	578	21,7	76,1	54,7	99,0	3,9	4,9
Lào Cai	104	3,9	89,4	49,8	25,0	4,6	46,1
Phú Thọ	380	14,2	75,3	55,8	81,0	3,7	12,8
Lai Châu	132	4,9	90,1	48,4	13,6	5,0	55,3
Điện Biên	123	4,6	87,8	51,0	9,8	5,4	50,4
Nghệ An	224	8,4	78,6	55,5	87,5	3,9	16,5
Quảng Nam	329	12,3	70,8	57,6	96,7	3,8	12,6
Khánh Hòa	107	4,0	66,4	54,3	86,0	4,0	18,9
Đắc Lắc	159	6,0	80,5	50,6	68,5	4,3	19,1
Đắc Nông	133	5,0	75,9	48,0	73,7	4,3	16,5
Lâm Đồng	76	2,8	81,6	49,5	59,2	4,5	9,2
Long An	324	12,1	69,4	57,2	98,5	4,0	4,0
<b>Tổng 2016</b>	2,669	100	76,5	54,2	79,2	4,1	16,2
<b>Tổng dữ liệu bảng 2014</b>	2,666		77,4	52,6	79,5	4,2	12,9
<b>Tổng dữ liệu bảng 2016</b>	2,666		76,6	54,2	79,2	4,1	16,2

# Biến động nghèo đói theo tỉnh



# Phân phối tiêu dùng thực phẩm



# Sức khỏe

	Tỷ lệ % hộ gia đình có người ốm trong vòng 2 năm qua	Tỷ lệ số ngày nghỉ ốm/đầu người do bệnh tật trong vòng 12 tháng trở lại đây	Tỷ lệ được chăm sóc sức khỏe đầy đủ
Hà Tây	30,6	11,5	67,8
Lào Cai	11,5	4,2	76,1
Phú Thọ	42,6	15,1	75,3
Lai Châu	9,8	4,5	37,9
Điện Biên	33,3	10,1	49,6
Nghệ An	39,3	13,1	80,9
Quảng Nam	27,7	9,5	61,8
Khánh Hòa	17,8	7,2	97,2
Đắc Lắc	18,2	8,8	32,9
Đắc Nông	20,3	3,7	71,5
Lâm Đồng	31,6	8,7	98,7
Long An	37,3	16,4	86,0
Nữ giới	40,8	16,3	72,9
Nam giới	26,8	9,3	68,7
DTTS	23,6	7,1	55,3
Kinh	31,8	12,0	73,4
<b>Tổng bảng dữ liệu 2014</b>	<b>25,6***</b>	<b>10,4</b>	<b>NA</b>
<b>Tổng bảng dữ liệu 2016</b>	<b>30,1***</b>	<b>11,0</b>	<b>NA</b>



# Tiếp cận dịch vụ

	% Công trình phụ tốt	% nước sạch	% xử lý rác thải
<b>Tổng 2016</b>	82,9	85,2	49,0
Hà Tây	98,3	81,1	90,8
Lào Cai	65,4	51,9	40,4
Phú Thọ	93,4	93,2	37,4
Lai Châu	34,1	56,8	7,6
Điện Biên	55,3	52,0	4,9
Nghệ An	84,4	84,4	52,7
Quảng Nam	94,2	95,4	84,2
Khánh Hòa	83,2	99,1	35,5
Đắc Lắc	87,4	98,7	23,3
Đắc Nông	82,7	99,2	31,6
Lâm Đồng	76,3	94,7	14,5
Long An	65,7	89,2	18,8
Nữ giới	83,4	90,1	53,3
Nam giới	82,7	83,7	47,7
DTTS	54,7	62,8	11,7
Kinh	90,3	91,1	58,9
<b>Tổng bảng dữ liệu 2014</b>	80,9*	85,7	46,4*
<b>Tổng bảng dữ liệu 2016</b>	82,9*	85,2	49,0*

# Kết luận

- Kết quả phối hợp về nghèo đói và hạnh phúc:
  - Tỷ lệ nghèo đói tăng, do thay đổi về cách phân loại
  - Có sự khác biệt tương đối lớn về kết quả giáo dục và y tế giữa các vùng (Lai Châu và Điện Biên tiếp tục bị tụt hậu)
  - Sự chênh lệch giữa các nhóm dân tộc tồn tại dai dẳng
  - Có một số cải thiện về điều kiện sống: Chất lượng nhà vệ sinh được nâng lên, việc thu gom rác thải cũng được cải thiện và chuyển từ việc dung củi sang dùng ga để nấu ăn giai đoạn từ 2014-2016,

# Chương 2: Đất đai

Tác giả: Thomas Markussen và Helge Zille



# Giới thiệu

- Rất nhiều quy định và hạn chế đối với quyền sử dụng đất, một phần là do sự lo ngại về vấn đề an ninh lương thực
- Nhà nước Việt Nam cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (“Sổ đỏ”)
- Rất nhiều nỗ lực trong những năm gần đây nhằm tăng cường quyền sở hữu đối với đất đai và khuyến khích đầu tư
- Chương này làm rõ các vấn đề: phân bổ, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển nhượng, sử dụng và đầu tư trên đất

# Phân bổ và phân mảnh đất đai

	Không có đất (%)	Tổng đất nông nghiệp (m <sup>2</sup> trung bình)	Số thửa đất trung bình /hộ	Số thửa trung bình tối đa/hộ	Diện tích mảnh đất (m <sup>2</sup> trung bình)
<b>Tổng 2016</b>	11,5	7,744	3,9	18	600
Hà Tây	8,0	2,293	3,7	16	360
Lào Cai	3,9	10,072	4,4	13	1,080
Phú Thọ	10,4	3,818	5,5	18	356
Lai Châu	9,2	7,183	4,1	13	1,300
Điện Biên	4,1	12,868	5,7	15	1,000
Nghệ An	12,6	6,942	4,1	13	650
Quảng Nam	10,1	3,946	3,9	14	514
Khánh Hòa	32,7	9,003	2,7	9	1,348
Đắc Lắc	6,3	13,640	3,2	11	2,450
Đắc Nông	8,3	22,101	2,8	8	4,500
Lâm Đồng	4,0	14,682	2,9	9	3,000
Long An	25,1	14,020	2,6	14	2,400
Nữ giới	19,0	5,120	3,4	16	500
Nam giới	9,3	8,459	4,1	18	660
Nghèo nhất	10,8	6,808	3,8	18	750
Nghèo thứ hai	13,6	7,258	3,7	12	759
Trung bình	9,2	8,533	3,9	16	550
Giàu thứ hai	11,8	7,938	4,1	16	570
Giàu nhất	12,3	8,160	4,2	17	511
<b>Tổng 2014</b>	9,2	8,048	4,2	25	580

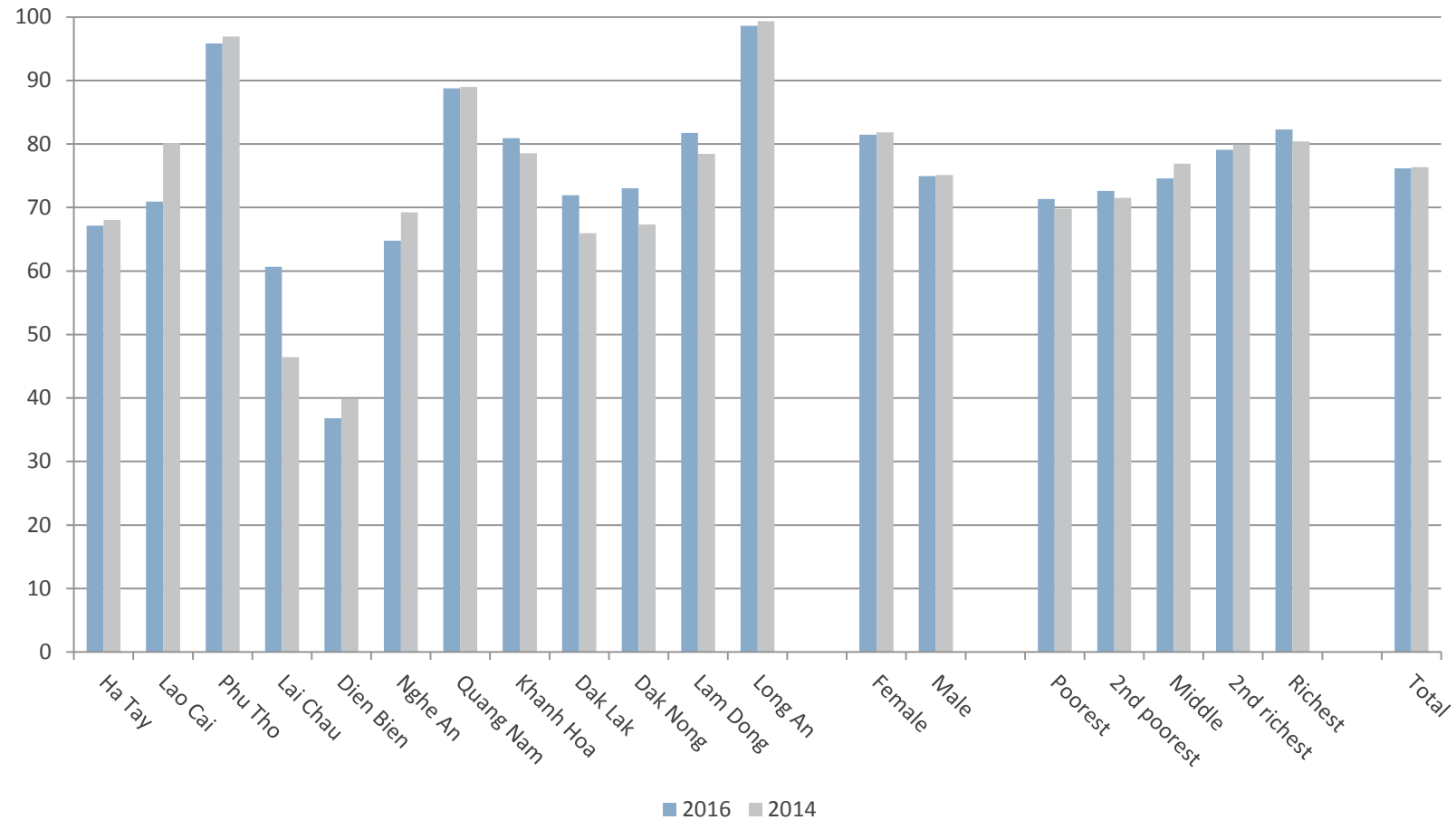


# Thu hồi đất

Các thửa đất thu hồi theo nguồn(%)	Nhà nước	Thừa kế	Bán	Lấn chiếm, khai hoang	Trao đổi	Thu hồi
<b>Tổng 2016</b>	58,0	16,5	9,3	13,8	1,8	0,3
Hà Tây	89,4	5,9	2,5	1,0	0,8	0,4
Lào Cai	33,3	38,0	6,2	20,2	2,2	0,0
Phú Thọ	82,2	10,0	3,2	2,8	1,1	0,2
Lai Châu	19,8	17,2	1,2	60,2	0,0	1,6
Điện Biên	27,9	11,8	2,5	57,7	0,0	0,0
Nghệ An	58,3	19,0	3,7	5,2	13,8	0,0
Quảng Nam	81,7	12,2	2,1	3,4	0,1	0,5
Khánh Hòa	34,6	28,6	18,1	18,1	0,0	0,5
Đắc Lắc	12,8	16,8	41,6	26,2	0,4	0,2
Đắc Nông	7,0	13,7	48,3	30,2	0,9	0,0
Lâm Đồng	6,6	24,9	32,4	35,7	0,0	0,5
Long An	8,0	61,3	29,3	0,7	0,3	0,3
Nữ giới	65,0	16,7	9,1	8,1	1,0	0,0
Nam giới	56,4	16,5	9,3	15,1	2,0	0,4
Nghèo nhất	49,6	19,0	4,8	23,1	2,7	0,7
Nghèo thứ hai	53,8	17,1	9,2	18,3	1,3	0,2
Trung bình	56,9	18,8	9,0	12,4	2,4	0,2
Giàu thứ hai	64,7	13,7	11,0	8,5	1,5	0,2
Giàu nhất	64,4	14,2	12,1	7,5	1,2	0,3
<b>Tổng 2014</b>	55,5	19,1	9,8	14,7	0,4	0,4



# Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất



# Những hạn chế đối với việc sử dụng đất

	Hạn chế chính thức về lựa chọn cây trồng (%)	Xây dựng công trình kiên cố (không cho phép) (%)	Chuyển đổi sang sử dụng phi nông nghiệp (không cho phép) (%)
<b>Tổng 2016</b>	30,7	19,0	19,2
Hà Tây	41,3	7,4	7,6
Lào Cai	4,7	4,6	4,1
Phú Thọ	49,0	14,3	15,3
Lai Châu	4,7	21,1	20,8
Điện Biên	14,8	19,9	13,3
Nghệ An	52,3	21,2	20,9
Quảng Nam	29,6	15,7	15,2
Khánh Hòa	20,1	39,0	66,4
Đắc Lắc	7,1	38,6	35,7
Đắc Nông	9,3	27,8	27,4
Lâm Đồng	0,0	63,0	68,2
Long An	34,7	28,5	27,2
Nghèo nhất	24,7	19,4	20,1
Nghèo thứ hai	25,5	21,4	21,1
Trung bình	27,3	20,1	20,8
Giàu thứ hai	36,4	14,9	15,3
Giàu nhất	38,2	19,5	19,5
LURC	44,3	29,4	19,2



# Các hình thức mất đất

	Tỷ lệ % số hộ bị mất đất	Các phương thức tách thửa đất					
		Trao đổi	Bán	Cho/tặng	Thu hồi	Bỏ hoang	khác
<b>Tổng 2016</b>	10,0	19,5	17,2	32,1	19,0	5,0	7,3
Hà Tây	9,2	33,0	0,0	29,2	19,9	2,9	14,9
Lào Cai	6,8	26,2	14,3	35,7	21,4	0,0	2,4
Phú Thọ	10,1	9,4	9,0	47,1	26,6	5,4	2,5
Lai Châu	3,1	0,0	0,0	36,7	43,3	0,0	20,0
Điện Biên	8,1	0,0	60,5	12,3	0,0	27,2	0,0
Nghệ An	24,3	42,7	4,3	19,8	21,4	6,5	5,3
Quảng Nam	4,6	0,0	3,6	49,4	34,9	3,6	8,4
Khánh Hòa	8,4	10,0	6,7	53,3	16,7	0,0	13,3
Đắc Lắc	17,6	0,0	43,7	45,2	4,0	3,2	4,0
Đắc Nông	14,3	0,0	60,2	22,9	16,9	0,0	0,0
Lâm Đồng	10,7	0,0	39,4	30,3	0,0	0,0	30,3
Long An	6,3	5,2	74,1	17,2	0,0	0,0	3,4
Nữ giới	7,9	5,0	17,6	46,9	13,8	1,7	15,1
Nam giới	10,6	22,2	17,2	29,3	19,9	5,6	5,8
Nghèo nhất	9,5	17,2	7,3	31,7	18,3	13,4	12,2
Nghèo thứ hai	10,4	16,3	18,3	35,3	19,6	3,5	7,1
Trung bình	11,3	20,9	20,6	32,9	10,0	4,4	11,2
Giàu thứ hai	9,8	17,8	20,0	30,2	22,9	5,1	4,0
Giàu nhất	9,1	24,4	18,4	30,0	25,0	0,0	2,2
<b>Tổng 2014</b>	17,7	48,2	9,2	20,4	14,8	3,4	4,0

# Kết luận

- Sự khác biệt rõ ràng giữa miền Bắc và miền Nam
- Nghèo đói không có mối tương quan chặt chẽ đối với tình trạng không có đất
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có tác động tích cực đến việc lựa chọn cây trồng và đầu tư trên đất,
- Nghèo không tương quan với tình trạng không có ruộng đất
- Quản lý đất đai tích cực ảnh hưởng đến sự lựa chọn và đầu tư của cây trồng;
- Sự bất lợi của phụ nữ trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giảm



# Chương 3: Sản xuất nông nghiệp và thị trường

Author: Luciano Ayala-Cantu

# Tham gia hoạt động nông nghiệp (%)

	Trồng trọt			Chăn nuôi/thủy sản		
	2014	2016	khác	2014	2016	khác
<b>Tổng</b>	81,8	76,1	-5,8	61,5	55,8	-5,7
Hà Tây	76,1	68,1	-8,0	45,4	40,2	-5,2
Lào Cai	92,3	88,5	-3,8	91,3	88,5	-2,9
Phú Thọ	83,7	76,8	-6,8	76,8	71,8	-5,0
Lai Châu	90,8	90,1	-0,8	92,4	90,8	-1,5
Điện Biên	95,1	93,5	-1,6	93,5	95,1	1,6
Nghệ An	78,5	79,4	0,9	81,2	76,2	-4,9
Quảng Nam	77,5	72,6	-4,9	55,9	45,6	-10,3
Khánh Hòa	58,9	54,2	-4,7	36,4	29,9	-6,5
Đắc Lắc	91,2	88,1	-3,1	62,9	43,4	-19,5
Đắc Nông	91,0	90,2	-0,8	62,4	55,6	-6,8
Lâm Đồng	94,7	92,1	-2,6	32,9	46,1	13,2
Long An	80,9	66,0	-14,8	44,1	38,3	-5,9
Nữ giới	72,6	64,0	-8,6	51,4	41,8	-9,6
Nam giới	84,5	79,8	-4,8	64,5	60,1	-4,4
Thấp nhất	80,6	75,0	-5,6	63,6	60,2	-3,4
Trung bình	86,6	79,3	-7,4	67,7	54,0	-13,6
Cao nhất	75,7	68,6	-7,1	52,0	48,5	-3,5



# Loại cây trồng, vật nuôi (%)

	Trồng trọt					Chăn nuôi			
	Gạo	Ngô	Rau	Hoa quả	Cà phê	Bò	Trâu	Lợn	Gia cầm
<b>Tổng</b>	58,3	8,2	3,0	4,0	5,9	26,1	24,6	49,6	77,1
Hà Tây	77,8	3,3	3,0	3,2	0,0	19,8	1,3	47,8	73,7
Lào Cai	44,1	24,4	2,5	1,0	0,0	4,3	54,3	72,8	95,7
Phú Thọ	70,0	8,2	3,2	2,0	0,0	24,9	22,3	56,0	76,9
Lai Châu	75,3	17,2	3,0	0,2	0,0	4,2	78,2	96,6	63,9
Điện Biên	49,4	20,7	0,6	2,0	1,1	23,9	62,4	85,5	98,3
Nghệ An	56,7	10,4	9,4	4,6	0,3	37,1	29,4	26,5	88,8
Quảng Nam	59,3	1,8	1,2	4,2	0,0	46,7	20,7	45,3	62,0
Khánh Hòa	39,5	6,1	6,8	19,7	1,4	21,9	0,0	25,0	78,1
Đắc Lắc	29,0	7,7	0,7	0,9	39,5	33,3	1,4	33,3	72,5
Đắc Nông	18,4	4,6	0,0	3,1	49,7	20,3	2,7	23,0	83,8
Lâm Đồng	9,4	2,5	5,0	4,0	53,0	31,4	5,7	5,7	77,1
Long An	54,5	0,0	2,7	16,8	0,2	38,7	0,0	23,4	62,9
Nữ giới	59,7	5,9	3,8	5,8	4,6	24,1	11,9	38,3	77,0
Nam giới	58,1	8,7	2,8	3,7	6,1	26,5	27,3	52,0	77,1
Thấp nhất	59,3	10,3	3,8	3,6	2,7	29,0	34,0	52,0	79,4
Trung bình	62,0	8,1	2,7	3,2	4,9	28,2	24,0	49,5	76,0
Cao nhất	48,8	5,2	2,8	7,2	10,6	20,8	9,7	49,0	77,2
N	7,758	7,758	7,758	7,758	7,758	1,487	1,487	1,487	1,487

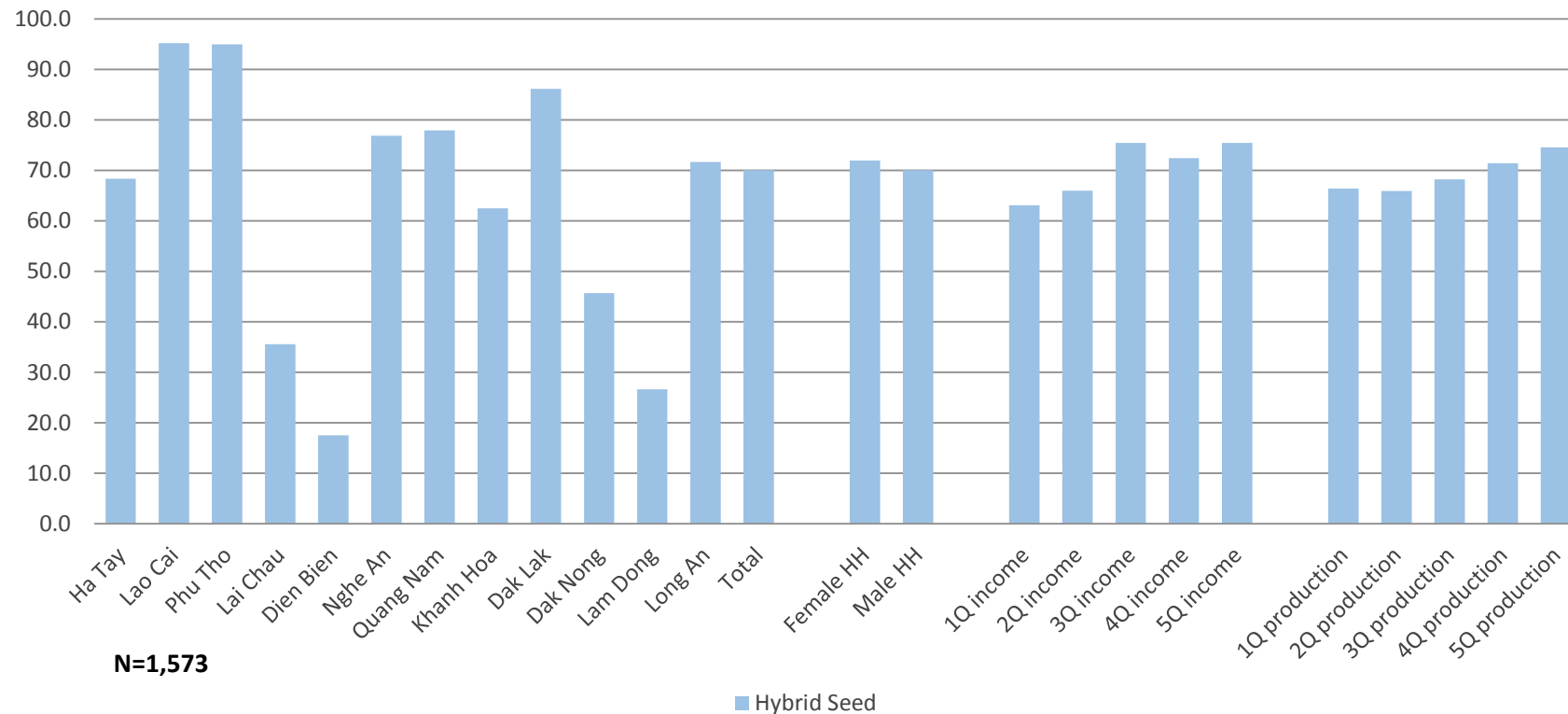
# Tiếp cận thị trường lúa giống

	Không bao giờ mua (%)	Hợp tác xã (%)	Công ty (%)	Chợ địa phương (%)	Thương lái (%)	Khác (%)	Khoảng cách (Kms)
Total	13,4	31,6	21,0	19,9	13,3	0,8	1,7
Hà Tây	1,7	52,2	21,9	16,7	6,9	0,6	4,4
Lào Cai	4,8	15,7	1,2	78,3	0,0	0,0	95,8
Phú Thọ	3,5	50,2	27,4	6,6	12,0	0,4	5,4
Lai Châu	5,1	64,4	2,5	26,3	1,7	0,0	3,5
Điện Biên	90,4	4,4	0,9	1,8	2,6	0,0	7,3
Nghệ An	6,1	46,9	32,7	6,8	4,8	2,7	2,8
Quảng Nam	7,4	1,5	19,1	30,4	40,2	1,5	8,7
Khánh Hòa	28,1	0,0	3,1	62,5	6,3	0,0	1,6
Đắc Lắc	26,2	12,3	3,1	38,5	20,0	0,0	2,7
Đắc Nông	31,4	2,9	34,3	31,4	0,0	0,0	2,8
Lâm Đồng	73,3	0,0	0,0	20,0	6,7	0,0	1,1
Long An	7,8	2,8	51,8	5,0	30,5	2,1	5,1
Nữ	9,1	29,8	24,2	19,6	15,8	1,4	9,1
Nam	14,4	32,0	20,3	20,0	12,7	0,7	10,4
<b>Nhóm thu nhập</b>							
Thấp nhất	21,8	27,1	17,5	20,6	11,4	1,5	6,6
Cao nhất	7,8	30,6	26,7	16,4	17,7	0,9	3,2
<b>Nhóm sản xuất</b>							
Thấp nhất	16,0	31,3	10,3	22,1	18,3	1,9	19
Cao nhất	8,6	44,2	16,9	16,1	13,5	0,7	4,9
N	1,573	1,573	1,573	1,573	1,573	1,573	1,362



# Sử dụng giống lúa lai

Hình 1,3: Sử dụng giống lúa lai



# Kết luận

- Tỷ lệ hộ tham gia hoạt động sản xuất nông nghiệp năm 2016 giảm so với 2014
- Hơn 58% số thửa đất dành cho sản xuất lúa và trung bình các hộ bán khoảng 30% sản lượng lúa gạo họ sản xuất ra
- Trong năm 2016 hộ gia đình trung bình bán khoảng 60% sản lượng thịt lợn và 20% lượng gia cầm sản xuất ra
- Nhìn chung, các tỉnh phía Bắc ít có giao dịch thương mại hơn các tỉnh phía Nam
- Nguồn tài nguyên chung, đặc biệt là rừng vẫn có vai trò quan trọng đối với một số hộ gia đình, đặc biệt là các hộ nghèo nhất và các hộ ở các tỉnh miền núi phía Bắc

# Chương 4: Hộ kinh doanh phi nông nghiệp

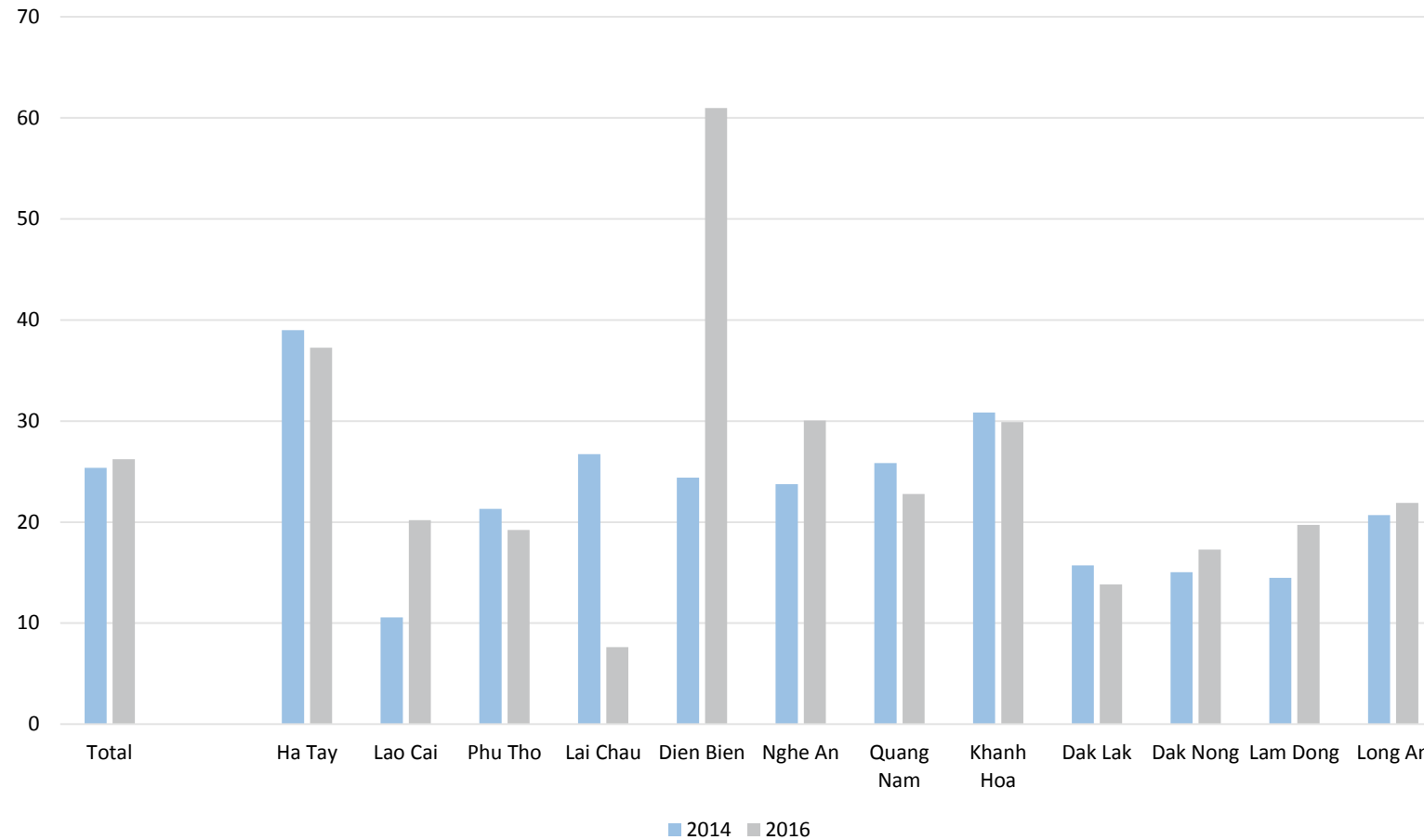
Tác giả: Carol Newman



# Giới thiệu

- Quá trình chuyển đổi cấu trúc ở Việt Nam đã nâng cao tầm quan trọng của các nguồn thu nhập phi nông nghiệp
- Kinghan và Newman (2017) ghi nhận thực tế rằng đa dạng thu nhập của hộ ngoài hoạt động nông nghiệp ở khu vực nông thôn góp phần nâng cao phúc lợi của hộ
- Thành công của hoạt động kinh doanh gắn liền với tiếp cận các nguồn lực bao gồm, tài chính, giáo dục, thị trường, các yếu tố này rất khác biệt giữa các hộ
- Chương này trình bày số liệu thống kê về tỷ lệ và bản chất của hoạt động kinh doanh của hộ ở nông thôn Việt Nam

# Tỷ lệ hộ gia đình tham gia hoạt động phi nông nghiệp



# Đặc điểm của hộ kinh doanh cá thể

	Số lượng	Có giấy ĐKKD (%)	Sản xuất tại hộ gia đình (%)	Số lượng lao động trung bình	Số lượng lao động thuê ngoài trung bình
<b>Tổng 2016</b>	813	24,0	56,2	2,0	0,5
<b>Tỉnh</b>					
Hà Tây	253	25,3	51,8	2,3	0,8
Lào Cai	21	4,8	71,4	1,3	0,0
Phú Thọ	90	32,2	55,6	2,3	0,7
Lai Châu	12	50,0	41,7	1,9	0,0
Điện Biên	76	2,6	94,7	1,4	0,0
Nghệ An	79	8,9	39,2	1,6	0,2
Quảng Nam	87	36,8	55,2	1,9	0,3
Khánh Hòa	32	6,3	34,4	2,1	0,5
Đắc Lắc	23	34,8	60,9	2,6	0,9
Đắc Nông	28	42,9	78,6	1,9	0,4
Lâm Đồng	20	25,0	45,0	2,0	0,4
Long An	91	29,7	53,8	1,5	0,4
<b>Giới tính</b>					
Nữ	146	15,8	61,6	1,6	0,2
Nam	667	25,8	55,0	2,0	0,5

# Đặc điểm của hộ kinh doanh cá thể (Tiếp tục)

	Số lượng	Có giấy ĐKKD (%)	Sản xuất tại hộ gia đình (%)	Số lượng lao động trung bình	Số lượng lao động thuê ngoài trung bình
<b>Nhóm tiêu dùng thực phẩm</b>					
Ít nhất	83	7,2	85,5	1,3	0,0
Ít thứ hai	124	17,7	65,3	1,6	0,2
Trung bình	159	22,0	50,9	1,7	0,2
Nhiều thứ 2	209	24,4	49,8	2,0	0,4
Nhiều nhất	238	34,0	50,4	2,6	1,1
<b>Dân tộc</b>					
Kinh	691	27,1	51,4	2,1	0,6
DTTS	122	6,6	83,6	1,4	0,0
<b>Năm 2014</b>	596	23,7	58,9	2,3	0,7
<b>Năm 2016</b>	596	29,5	56,2	2,1	0,6

# Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ

	Đầu tư ban đầu (‘000 VND, trung vị)	Vốn tự có (%)	Tổng doanh thu(‘000 VND, trung vị)	Thu nhập ròng (‘000 VND, trung vị)
<b>Tổng 2016 (n = 813)</b>	75,223	64,5	289,635	74,615
<b>Tỉnh</b>				
Hà Tây	85,431	55,3	423,732	92,590
Lào Cai	14,057	85,7	49,299	23,842
Phú Thọ	156,599	56,7	408,872	132,474
Lai Châu	24,208	75,0	117,663	43,066
Điện Biên	1,985	94,7	7,990	4,555
Nghệ An	70,118	64,6	171,283	53,332
Quảng Nam	57,724	63,2	273,941	74,109
Khánh Hòa	80,500	56,3	377,268	83,916
Đắc Lắc	21,370	60,9	201,915	48,237
Đắc Nông	137,173	67,9	193,470	64,671
Lâm Đồng	50,250	60,0	199,600	56,924
Long An	66,610	70,3	268,349	71,088
<b>Giới tính của chủ hộ</b>				
Nữ	38,883	62,3	282,753	57,572
Nam	82,999	64,9	291,142	78,346

# Kết luận

- Hộ kinh doanh cá thể là một cấu phần quan trọng đối với sinh kế tại khu vực nông thôn Việt Nam
- Nó không chiếm tỷ trọng lớn trong thu nhập nhưng là nơi tiếp nhận nguồn lực đầu tư lớn
- Thành công hoạt động kinh doanh của hộ có liên quan mật thiết với sự giàu có, trình độ giáo dục và yếu tố dân tộc của hộ
- Tuy nhiên, hầu hết là các doanh nghiệp nhỏ, với ít lao động thường là hoạt động phi chính thức
- This suggests that these enterprises are unlikely to drive an expansion in rural labour demand, but are clearly an important intermediary step in the development process

# Chương 5: Lao động và di cư

Tác giả: Gaia Narciso

# Giới thiệu

- Khoảng 6,6 triệu người di cư trong Việt Nam trong giai đoạn từ 2004-9 (Liên hợp quốc Việt Nam, 2010)
- Chương này cung cấp những kết quả về đặc điểm của những người di cư và những hộ gia đình có người di cư
- Khoảng 18% hộ được hỏi có ít nhất một thành viên di cư
- 21% là di cư lâu dài
- Khoảng 78% là di cư liên tỉnh

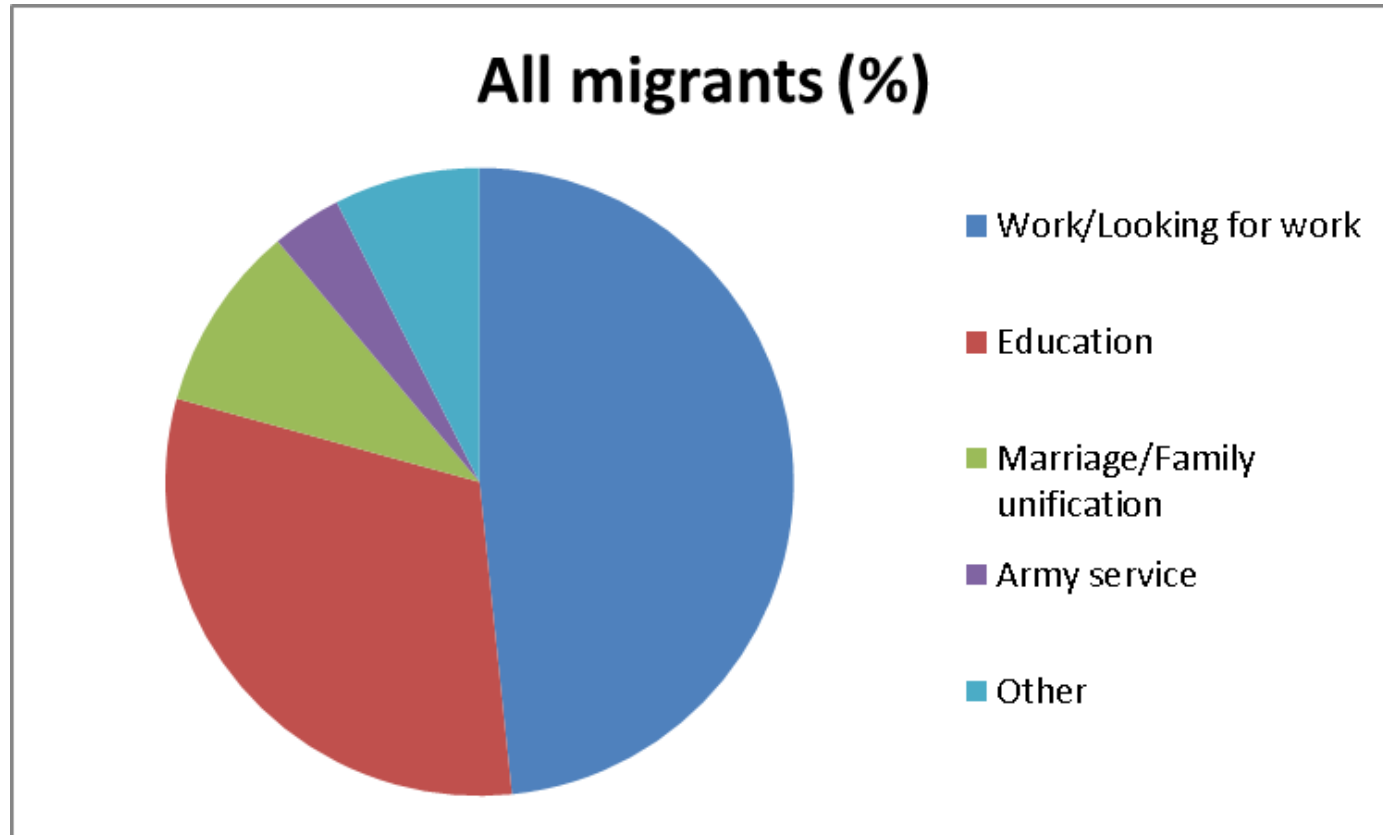


# Tỉnh đến và tỉnh đi

Tỉnh đến	%
Hà Nội	30,7
Hồ Chí Minh	21,6
Dak Nông	10,1
Dak Lak	4,4
Quảng Nam	3,9

Tỉnh đi	Tỷ lệ hộ có một người di cư (%)
Hà Tây	19,4
Nghệ An	23,7
Quảng Nam	21,6
Dak Lak	21,4
Dak Nông	24,8

# Lý do di cư



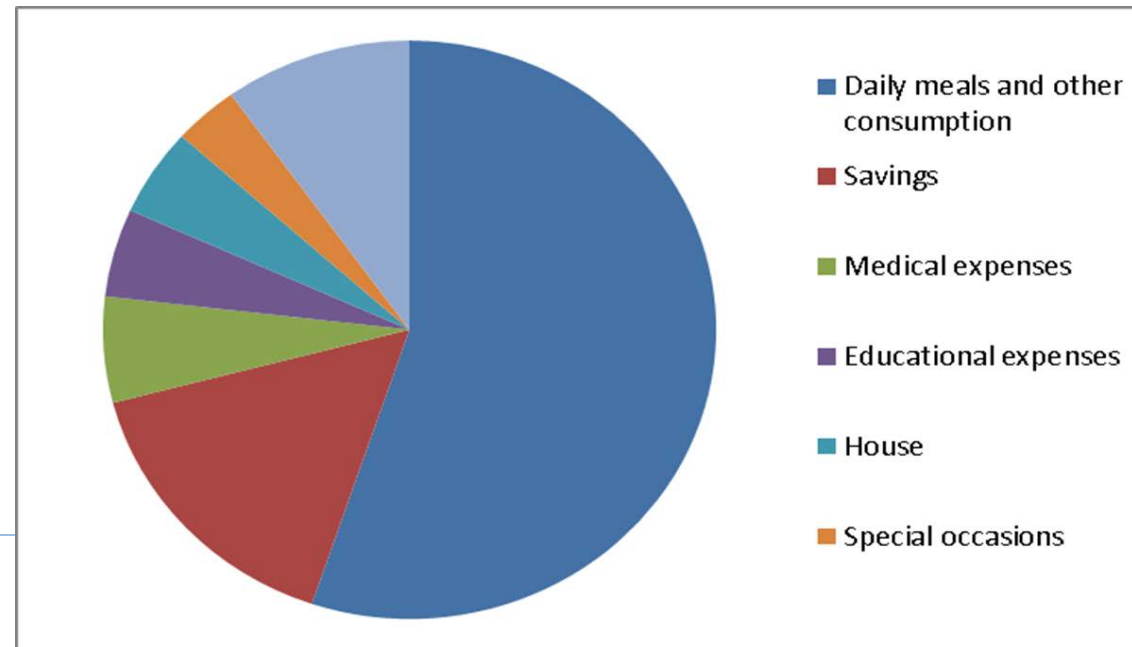
# Đặc điểm di cư

	Tất cả người di cư		Lao động di cư		t-kiểm định
	Mean	SD	Mean	SD	
Nam (%)	52,8	0,5	59,0	0,49	***
Đã kết hôn (%)	31,8	0,5	39,7	0,49	***
Độ tuổi di cư	23,3	9,9	25,9	8,74	***
Không bằng cấp (%)	57,7	0,5	41,9	0,49	***
Đã di cư bao nhiêu năm	1,9	1,8	2,0	2,16	
Vĩnh viễn (%)	21,1	0,4	14,5	0,3	***

Ghi chú: \*\*\*significant at 1%

# Tiền gửi

	Tần suất gửi tiền(%)	Tần suất gửi tiền(%) (chỉ từ những người lao di cư)
Mỗi tháng ít nhất 1 lần	11,9	21,7
1 quý một lần	5,1	9,9
Ít hơn	15,6	25,1
Không bao giờ	67,4	43,2



# Kết luận

- Người di cư thường là nam giới, trẻ và từ những hộ gia đình nghèo hơn
- Học tập và làm việc là những động lực chính cho việc di cư
- Những hộ gia đình có người di cư thường có thu nhập cao hơn, mức tiết kiệm nhiều hơn là các hộ không có thành viên di cư
- Có một lượng lớn tiền gửi về cho gia đình từ người di cư
- Tiền gửi có thể được sử dụng như một cơ chế để thích ứng với những cú sốc về thu nhập

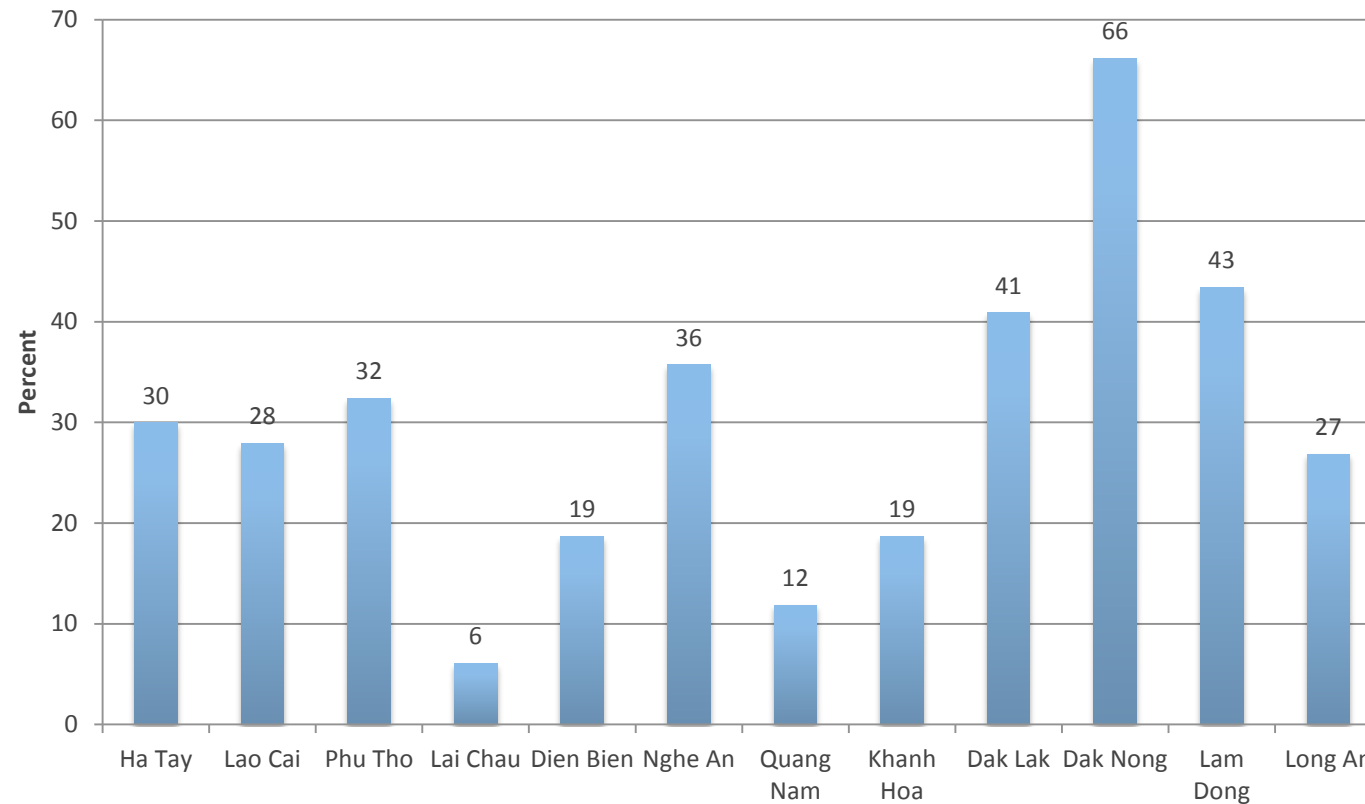
# Chương 6: Tiếp cận tín dụng

Tác giả: Tara Bedi

# Giới thiệu

- Tiếp cận tín dụng, đặc biệt là tín dụng chính thức, là một công cụ quan trọng giúp xóa đói, giảm nghèo
- Tuy vậy, các hộ nghèo nhất và dễ bị tổn thương nhất thì thường gặp khó khăn trong việc tiếp cận với tín dụng
- Ở chương này, chúng tôi xem xét:
  - Đặc điểm của các hộ tiếp cận với tín dụng
  - Các dạng tín dụng mà hộ gia đình tiếp cận
  - Cách thức sử dụng các khoản vay của hộ gia đình

# Tiếp cận tín dụng theo tỉnh, VARHS 2016





# Sử dụng các khoản vay

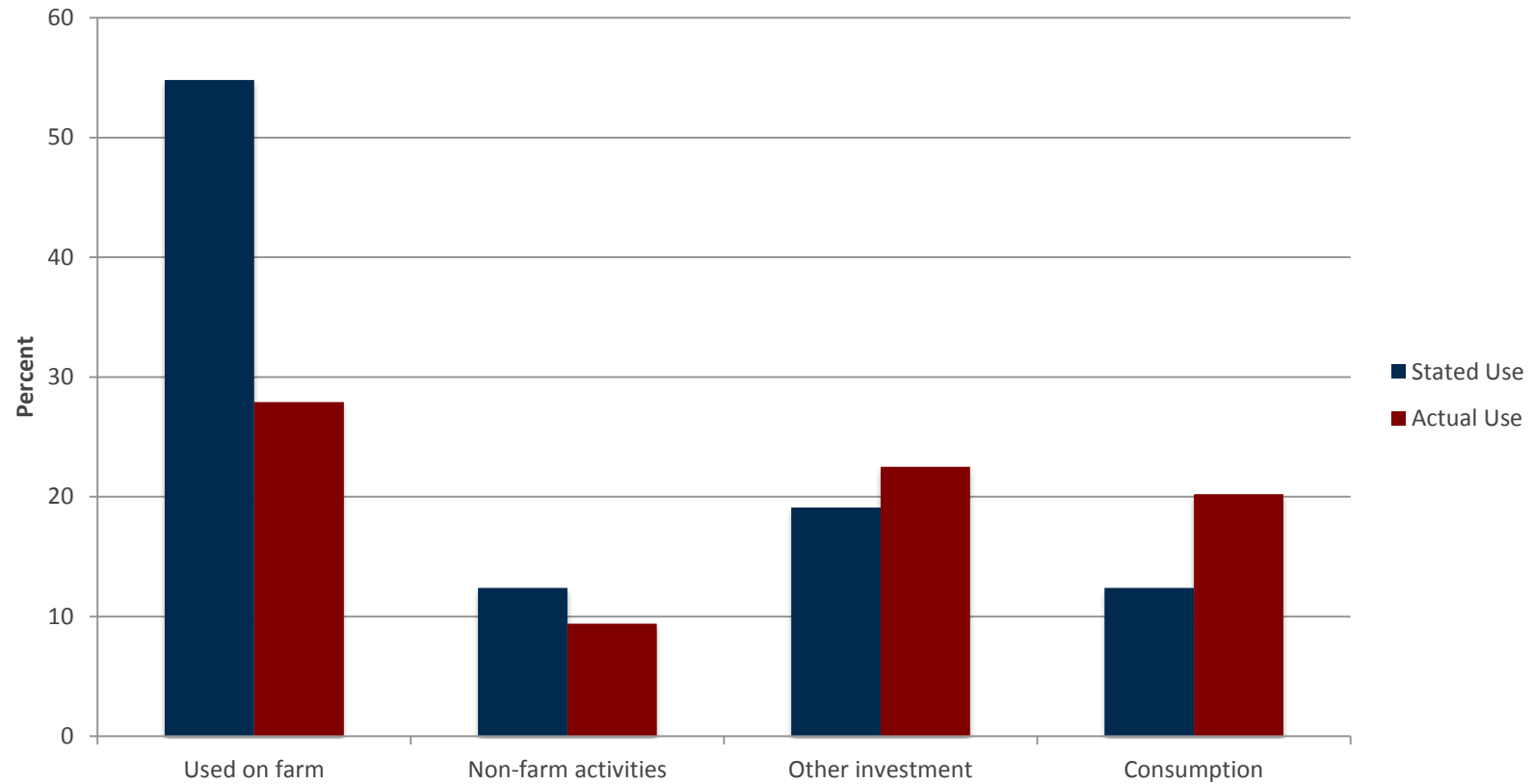
- Khoảng trên 28% hộ gia đình có ít nhất 1 khoản vay
- Mặt khác, có tới hơn 71% không có khoản vay nào
- Trong số 768 hộ gia đình có ít nhất 1 khoản vay, có 145 hộ có khoản vay thứ hai và có 34 hộ có khoản vay thứ 3
- Quy mô trung bình của khoản vay chính là 78,946 VND lớn hơn bất kỳ khoản vay bổ sung nào

# Nguồn vay

Nguồn vay- % từ	Các khoản vay chính	Các khoản vay thứ hai	Các khoản vay thứ 3
VBARD	26,4	13,7	2,9
VBSP	36,3	14,5	17,7
Phi chính thức	20	53,1	70,6
- bạn bè/gia đình	14,1	26,2	35,3
- họ/hụi	0,4	2,1	2,9
- Người cho vay tiền	2,6	11,7	5,9
Các nguồn khác	17,5	18,6	8,8

# Mục đích sử dụng các khoản vay

VARHS 2016



UNITED NATIONS  
UNIVERSITY  
UNU-WIDER



UNITED NATIONS  
UNIVERSITY  
UNU-WIDER

# Kết luận

- Tiếp cận tín dụng trong giai đoạn 2014 đến 2016 suy giảm là do các khoản vay tín dụng phi chính thức giảm
- Tuy nhiên, quy mô trung bình của các khoản vay tăng lên
- Vẫn có sự chênh lệch giữa các vùng trong việc tiếp cận tín dụng
- Tỷ lệ hộ có các khoản vay mà có chủ hộ không biết đọc, biết viết tăng lên
- Nhóm hộ nghèo nhất thì có sự gia tăng về việc tiếp cận tín dụng, trong khi các hộ thuộc nhóm giàu thứ 2 thì lại giảm
- Tỷ lệ hộ thiếu số tiếp cận tín dụng tăng lên, bao gồm cả tín dụng chính thức

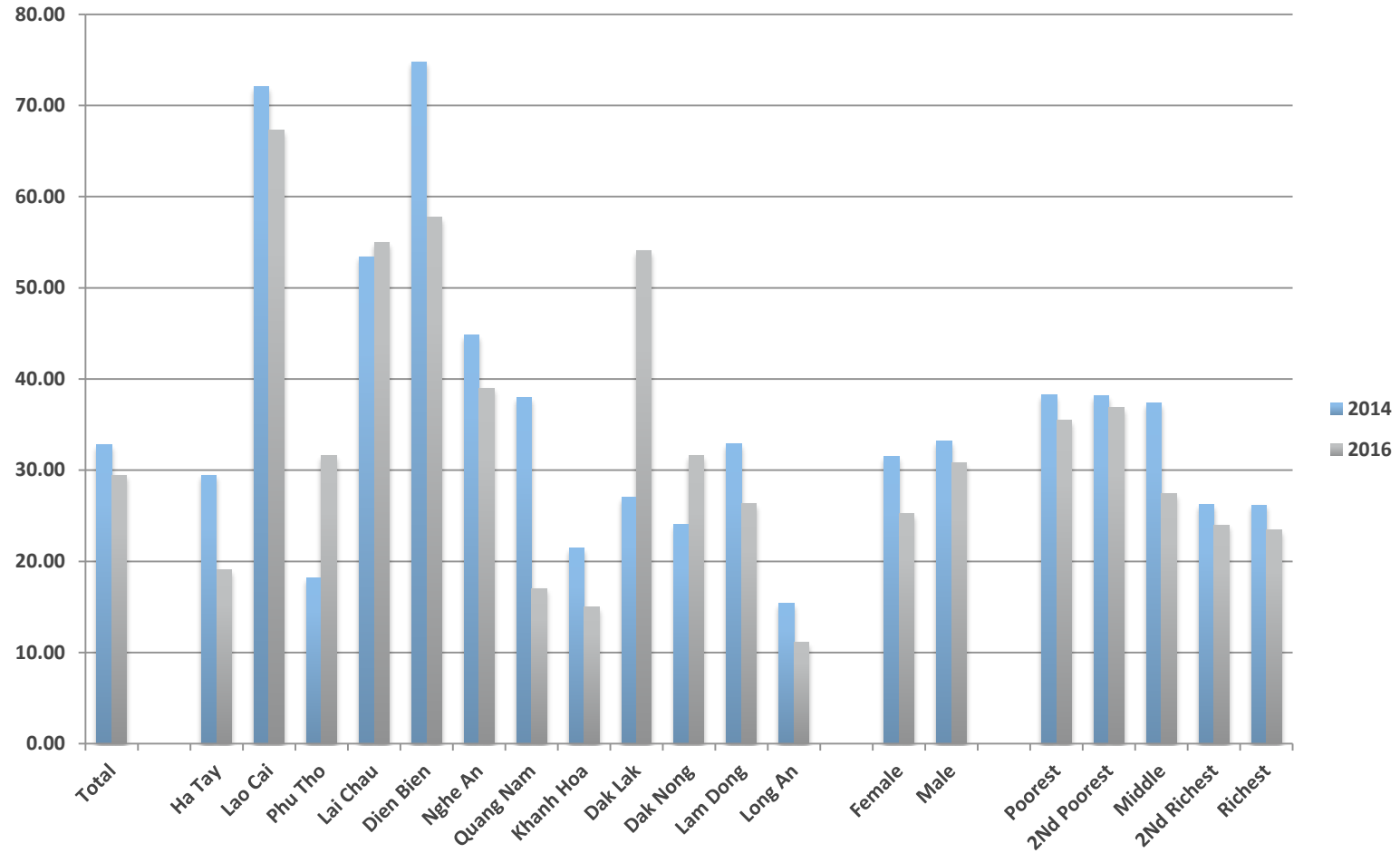
# Chương 7: Rủi ro và cơ chế ứng phó với rủi ro

Tác giả: Anuj Pratap Singh

# Giới thiệu

- Đương đầu với rủi ro vẫn là một vấn đề nan giải ở Việt Nam
- Sự xuất hiện của các cú sốc về chi tiêu và thu nhập đặc biệt cao đối với các hộ làm nông nghiệp, chủ độ có trình độ giáo dục thấp và thuộc các DTTS
- Chương này tập trung vào tỷ lệ các cú sốc thu nhập giữa các hộ khác nhau
- Cơ chế ứng phó với rủi ro được áp dụng hợp lý để giải quyết cú sốc này
- Tiếp cận bảo hiểm
- Tình trạng và các kênh tiết kiệm của hộ
- Mục đích tiết kiệm của hộ

# Tần suất các cú sốc



## Tỷ lệ hộ bị ảnh hưởng bởi các cú sốc (chính), 2014-16

	Thiên tai	Dịch bệnh (sâu bệnh, cúm)	Biến động giá cả	Bệnh tật/chết
Tổng	38,2	39,9	6,3	33,0
Nữ	37,2	38,2	8,7	30,6
Nam	38,5	40,5	5,5	33,8
Nhóm nghèo nhất	38,7	34,7	9,2	33,5
Nhóm nghèo thứ hai	40,5	39,9	6,5	32,0
Nhóm trung bình	38,2	44,7	9,9	29,6
Nhóm giàu thứ hai	36,0	39,0	3,0	34,8
Nhóm giàu nhất	37,7	42,2	2,6	35,1
Mù chữ	31,9	40,3	11,1	34,7
Hoàn thành bậc tiểu học	43,1	38,6	5,9	30,7
Hoàn thành bậc học thấp hơn cấp 2	38,0	37,7	6,6	35,7
Hoàn thành bậc học cao hơn cấp 2	37,0	42,0	5,0	31,0
Biết đọc, biết viết	38,1	66,7	0,0	19,0
DTTS	39,5	36,7	7,6	30,9
Kinh	37,7	41,1	5,8	33,8



# Phương thức ứng phó với rủi ro (%)

	Tự thân	Không làm gì cả	Giảm tiêu dùng	Bán tài sản	Hỗ trợ của người thân	Bảo hiểm	Vay mượn ngân hàng	Vay các nguồn khác	Sử dụng các khoản tiết kiệm
Tổng	89,7	49,2	37,8	6,9	17,0	4,1	4,3	5,1	13,2
Nữ	91,3	49,2	37,7	6,0	18,0	2,2	4,4	3,3	12,6
Nam	89,2	49,3	37,8	7,2	16,6	4,7	4,2	5,7	13,4
Nghèo nhất	90,2	48,5	40,5	7,5	19,6	4,0	4,0	3,5	9,8
Nghèo thứ hai	87,6	49,0	36,6	5,9	15,7	3,9	3,3	5,9	14,4
Trung bình	92,1	49,3	39,5	6,6	14,5	3,3	2,0	4,6	17,1
Giàu thứ hai	89,6	49,4	37,8	8,5	17,1	4,9	6,1	6,7	13,4
Giàu nhất	89,0	50,0	34,4	5,8	17,5	4,5	5,8	5,2	11,7
Mù chữ	91,7	51,4	40,3	2,8	18,1	2,8	2,8	1,4	13,9
Thấp hơn bậc học tiểu học	92,8	51,0	36,6	7,8	15,7	3,3	3,3	3,9	10,5
Thấp hơn bậc học THCS	88,3	49,1	38,3	5,7	18,9	3,7	4,6	6,6	13,1
Cao hơn bậc học THCS	89,0	47,0	37,0	8,5	15,0	6,0	5,5	5,0	15,0
DTTS	90,5	49,0	38,6	7,1	16,2	4,8	2,9	3,8	15,2
Kinh	89,4	49,3	37,5	6,8	17,2	3,9	4,8	5,6	12,5

N=796

# Tham gia bảo hiểm(%)

	Bảo hiểm thân thể	Bảo hiểm xã hội	Bảo hiểm bắt buộc	Bảo hiểm y tế cá nhân	Bảo hiểm thất nghiệp,	Bảo hiểm sức khỏe miễn phí	Bảo hiểm sức khỏe miễn phí cho trẻ nhỏ	Bảo hiểm giáo dục	Bảo hiểm phương tiện đi lại
Tổng	2,7	2,3	24,7	54,5	16,9	16,9	33,5	18,7	24,9
Nữ	2,2	1,9	25,6	54,1	17,8	18,9	34,9	17,8	24,7
Nam	2,8	2,4	24,4	54,6	16,6	16,3	33,1	18,9	25,0
Nghèo nhất	3,0	2,0	24,5	54,0	16,1	17,3	36,3	19,7	22,3
Nghèo thứ hai	2,9	2,7	26,7	49,6	18,3	19,4	33,7	16,5	26,0
Trung bình	3,0	2,0	26,7	58,9	17,9	14,5	33,8	17,3	26,5
Giàu thứ hai	2,7	2,1	23,7	55,1	16,8	16,8	30,2	19,3	24,9
Giàu nhất	1,7	2,8	21,7	54,8	15,3	16,8	33,5	20,6	25,0
Mù chữ	3,5	1,7	29,8	52,6	19,9	15,8	30,4	23,4	26,3
Hoàn thành bậc học thấp hơn bậc tiểu học	4,3	3,0	24,6	55,0	16,6	18,3	32,9	17,6	20,3
Hoàn thành bậc học thấp hơn bậc THCS	2,1	2,1	23,1	53,5	15,3	17,2	33,1	17,5	25,0
Hoàn thành bậc học cao hơn bậc học THCS	2,3	2,5	25,2	55,9	18,4	15,8	34,3	20,6	26,9
DTTS	4,8	2,4	27,7	50,9	18,4	16,2	34,5	21,6	25,5
Kinh	2,1	2,3	23,8	55,4	16,5	17,1	33,3	17,9	24,8

N=2,417

# Kết luận

- Nhìn chung tỷ lệ các cú sốc năm 2016 giảm so với năm 2014
- Nông nghiệp, trình độ học vấn thấp và hộ DTTS dễ bị tổn thương nhất
- Tỷ lệ tham gia bảo hiểm cao, tuy nhiên chi trả bảo hiểm không phải là một cơ chế quan trọng thích ứng với rủi ro; tồn tại rất nhiều các cú sốc không được bảo hiểm
- Tiết kiệm là một cái đệm thích ứng hữu hiệu với các cú sốc về thu nhập
- Nhìn chung, các phương thức tiết kiệm là phi chính thức

# Chương 8: Vốn xã hội và các mối quan hệ chính trị

Tác giả: Thomas Markussen & Helge Zille

# Giới thiệu

- Vốn xã hội tồn tại trong mối quan hệ giữa mọi người
- Chuẩn mực, niềm tin, mạng lưới
- Có thể có lợi: chuyển đổi sang một dạng vốn khác
- Có thể có hại: sự bất bình đẳng sản xuất và tái sản xuất
- Trong chương này: Các tổ chức chính thức, phi chính thức, mạng lưới phi chính thức, thông tin và niềm tin

# Hội viên

## Hộ gia đình có ít nhất một người là thành viên của ..., (%)

	Bất kỳ hội nào	Đảng	Đoàn thanh niên	Hội phụ nữ	Hội nông dân	Hội cựu chiến binh	Giáo hội	Hội người cao tuổi	khác
<b>Total 2016</b>	86,7	11,6	9,4	54,8	40,2	14,5	2,3	23,8	1,8
<b>Total 2014</b>	89,3	11,6	12,0	59,9	40,9	15,9	2,4	26,2	1,5
Female	86,9	11,2	7,3	48,2	22,6	4,6	3,2	41,5	1,6
Male	86,6	11,7	10,0	56,9	45,6	17,6	2,1	18,3	1,8
Poorest	84,6	3,7	5,8	39,9	36,3	11,6	1,3	31,6	0,2
2nd poorest	84,5	8,2	6,2	47,9	39,3	13,9	2,8	27,3	1,7
Middle	86,9	11,2	7,9	57,3	42,7	14,8	2,1	21,9	2,2
2nd richest	87,7	14,2	9,7	64,3	41,9	16,1	3,2	18,3	3,0
Richest	89,7	20,5	17,3	64,7	41,0	16,4	2,3	19,5	1,7

# Mối quan hệ chính trị

## Tỷ lệ hộ có thành viên tham gia vào hệ thống chính trị....

	Thành viên của hộ, họ hàng, bạn bè (%)	Thành viên của hộ (%)	Họ hàng (%)	Bạn bè (%)
<b>Tổng 2016</b>	33,7	5,9	15,5	23,2
Hà Tây	25,8	3,6	13,8	13,8
Lào Cai	16,3	3,8	12,5	0,0
Phú Thọ	31,8	7,1	18,2	17,6
Lai Châu	29,5	6,8	4,5	22,0
Điện Biên	44,7	10,6	13,8	41,5
Nghệ An	58,9	8,0	40,2	41,1
Quảng Nam	20,7	4,3	9,1	13,7
Khánh Hòa	31,8	5,6	0,0	31,8
Đắc Lắc	43,4	3,8	4,4	38,4
Đắc Nông	51,1	11,3	26,3	39,1
Lâm Đồng	43,4	6,6	5,3	40,8
Long An	35,5	5,9	19,1	23,8
Nữ	30,6	4,5	15,5	19,5
Nam	34,7	6,3	15,5	24,3
Nghèo nhất	22,7	2,2	9,0	15,4
Nghèo thứ hai	29,0	3,6	14,0	19,1
Trung bình	35,2	5,2	16,3	26,0
Giàu thứ hai	41,3	8,4	18,5	28,6
Giàu nhất	40,4	10,0	19,5	26,9



# Niềm tin và thông tin

## Nguồn thông tin chủ yếu hoặc đáng tin cậy (%)

	Họ hàng, bạn bè, hàng xóm	Bảng thông tin công cộng	Loa phát thanh công cộng	Chợ địa phương	Báo	Đài	Ti vi	Cơ quan khuyến nông	Truyền thông đại chúng và nhóm khác	Doanh nghiệp hoặc đồng nghiệp	Mạng internet
<b>Tổng 2016</b>	95,2	97,8	97,0	46,2	67,6	85,3	87,7	93,0	67,8	63,3	28,5
Nữ	95,4	98,0	97,6	46,1	70,2	85,5	86,7	92,2	67,7	59,2	26,6
Nam	95,1	97,7	96,9	46,3	66,8	85,3	88,0	93,3	67,9	64,6	29,0
Nghèo nhất	93,4	98,4	97,1	46,8	68,9	85,8	87,5	90,4	63,8	59,3	19,0
Nghèo thứ hai	97,4	97,2	96,4	43,5	70,6	85,5	87,0	91,2	68,7	65,9	31,5
Trung bình	95,3	98,3	97,4	44,3	64,3	83,8	85,2	93,3	69,0	64,9	23,9
Giàu thứ hai	95,1	97,9	97,9	46,1	62,4	84,3	88,1	93,9	67,0	62,3	23,9
Giàu nhất	94,5	97,1	96,4	50,5	72,5	87,3	90,8	96,1	69,8	63,7	37,8
<b>Tổng 2014</b>	92,8	96,4	95,8	50,3	70,8	85,6	91,3	91,6	67,7	55,8	39,8



# Kết luận

- Nhìn chung, sự sẵn có của vốn xã hội cao
- Hầu hết các hộ gia đình...
  - Tham dự một đám cưới
  - Có một địa chỉ liên lạc trong trường hợp khẩn cấp
  - Là thành viên của một nhóm/tổ chức chính thức
- Khoảng 1/3 hộ gia đình có mối quan hệ chính trị
- Các hộ nghèo thường có sự bất lợi về vốn xã hội
  - Thiếu nguồn lực về kinh tế là rào cản đối với việc xây dựng vốn xã hội
  - Thiếu vốn xã hội chính là một rào cản lớn đối với việc thoát nghèo của hộ

# Kết luận

Finn Tarp

# Kết luận

- Tăng trưởng kinh tế bền vững trong thập kỷ qua góp phần cải thiện đáng kể phúc lợi cho người dân Việt Nam
- VARHS đã khẳng định xu thế này dựa trên sự tăng trưởng của thu nhập trung bình trên 12 tỉnh thuộc VARHS của năm 2016 so với năm 2014
- Nhiều hộ nghèo nhận được sự hỗ trợ và dịch vụ của chính phủ để giúp họ thoát khỏi tình trạng nghèo đói
- VARHS 2016 cũng cho thấy rằng thành quả kinh tế của Việt Nam không được phân phối đồng đều giữa các hộ gia đình nông thôn
- Sự chênh lệch lớn về phúc lợi và việc tiếp cận các nguồn lực giữa các nhóm dân tộc vẫn tiếp tục tồn tại ở năm 2016

# Kết luận

- Sự khác biệt vùng miền
  - Các hộ gia đình ở vùng núi phía Bắc (Lào Cai, Điện Biên, Lai Châu) vẫn tiếp tục tụt hậu ở một số chỉ tiêu về phúc lợi
  - Nông dân ở các tỉnh phía Bắc ít theo hướng thương mại hơn các tỉnh phía Nam
- Sự khác biệt giữa các nhóm dân tộc
  - Vẫn tồn tại sự chênh lệch về phúc lợi giữa các nhóm dân tộc
  - Các hộ thiểu số có thu nhập thấp hơn, hoạt động kinh doanh kém phát triển hơn, thường xuyên phải đối mặt với các cú sốc và rất khó khăn trong việc ứng phó với các cú sốc đó, mức tiết kiệm cũng thấp hơn
- Khoảng cách về các kết quả phúc lợi giữa người nghèo nhất và người giàu nhất vẫn còn rất lớn
- Để đảm bảo những thành tựu về kinh tế được chia sẻ đồng đều thì các nhà hoạch định chính sách cần đặt trọng tâm chính vào việc thu hẹp các khoảng cách chênh lệch trong những năm tới

# Kết luận

- Để đảm bảo rằng những thành tựu về kinh tế của Việt Nam được phân bổ đồng đều, thì các nhà hoạch định chính sách của Việt Nam cần phải chú trọng hơn nữa vào việc thu hẹp các khoảng cách này trong những năm tới
- Giải quyết những bất bình đẳng này và đảm bảo rằng nhóm hộ nghèo và dễ bị tổn thương nhất không bị bỏ lại phía sau tiếp tục là những vấn đề trọng tâm
- Do vậy, các nhà làm chính sách cần tránh phụ thuộc vào các chính sách “thấm thấu” (trickle-down) mà thay vào đó cần đặt trọng tâm vào các can thiệp với mục tiêu rõ ràng hướng đến tăng cường phúc lợi của các nhóm nghèo nhất và dễ bị tổn thương nhất.